

Số: /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ia Pa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ
Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy
hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của UBND huyện Ia Pa tại Tờ trình số 19/TTr-UBND ngày
22/02/2021; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 712/TTr-STNMT ngày
02/3/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ia Pa với các
chỉ tiêu như sau:

1. Diện tích các loại đất trong năm 2021:

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Ia Trók	Xã Ia Mron	Xã Kim Tân	Xã Chư Răng	Xã Pờ Tó	Xã Ia Broai
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	NNP	78.963,32	1.801,82	2.698,48	4.120,09	3.915,39	12.028,39	2.315,11
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.221,06	1.004,19	1.045,50	487,82	845,26	1.003,57	450,84
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.499,25</i>	<i>834,95</i>	<i>769,86</i>	<i>127,43</i>	<i>242,66</i>	<i>244,44</i>	<i>317,30</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	21.351,86	717,72	1.213,75	2.671,76	2.365,67	7.211,75	985,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.549,26	79,91	412,23	463,09	73,09	1.670,69	95,59
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.168,40			299,73	4,11		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	41.390,53		3,77	155,12	556,05	1.997,88	783,11
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	41,33		2,91	12,91	9,21	15,86	
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	240,87		20,32	29,67	62,00	128,64	0,24

2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.457,59	445,04	477,33	744,49	514,09	1.064,26	370,21
2.1	Đất quốc phòng	CQP	27,57			7,20		20,37	
2.2	Đất an ninh	CAN	2,74	0,05	2,33	0,05	0,05	0,05	0,05
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,72	0,61	10,19	1,38	0,85	0,98	0,77
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	55,42	0,20	1,25	0,50	2,08	11,12	0,16
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.324,38	87,19	145,86	387,61	289,64	450,28	90,21
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	73,86		3,68	15,18			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,50		1,31				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	846,93	131,88	147,40	121,96	47,99	181,90	39,69
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,27	0,82	6,82	2,61	2,86	0,95	0,75
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	67,87	7,02	15,92	11,09	6,61	8,34	3,18
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,88	0,86	0,23			1,06	0,74
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	71,39	7,84	11,46	14,30	5,85	6,55	3,52
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX	87,76	18,65	5,00	8,00	2,50	38,06	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,33	0,68	0,90	0,45	0,05	1,25	0,80
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,58						3,58
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.829,04	186,80	122,71	174,16	154,67	340,10	224,96
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	17,36	2,43	2,28		0,94	3,26	1,81
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.438,62	0,78	10,11	20,50	26,95	240,63	26,41
4	Đất khu công nghệ cao*								
5	Đất khu kinh tế*								
6	Đất đô thị*								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính		
				Xã Ia Tul	Xã Ia KĐăm	Xã Chư Mố
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(13)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp	NNP	78.963,32	24.717,23	10.790,83	16.575,97
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.221,06	465,17	666,06	1.252,64

	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.499,25	464,06	219,80	278,75
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	21.351,86	1.367,65	3.023,16	1.795,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.549,26	151,21	190,27	413,18
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.168,40	760,42	2.679,49	1.424,65
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	41.390,53	21.972,78	4.231,41	11.690,42
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	41,33		0,44	
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	240,87			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.457,59	621,23	586,65	634,29
2.1	Đất quốc phòng	CQP	27,57			
2.2	Đất an ninh	CAN	2,74	0,05	0,06	0,05
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,72	0,73	0,61	0,60
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	55,42	0,50	0,10	39,50
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.324,38	340,19	215,84	317,55
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	73,86	7,00		48,00
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,50		5,01	0,18
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	846,93	61,93	64,81	49,38
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,27	0,85	1,89	0,72
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	67,87	6,26	5,71	3,74
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,88			
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	71,39	2,74	8,40	10,73
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX	87,76	0,50	10,00	5,05
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,33	0,55	0,30	0,35
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,58			
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN				
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.829,04	196,80	272,48	156,36
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	17,36	3,13	1,44	2,08
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.438,62	1.403,83	25,19	684,22
4	Đất khu công nghệ cao*					

5	Đất khu kinh tế*					
6	Đất đô thị*					

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Ia Trók	Xã Ia Mron	Xã Kim Tân	Xã Chư Răng	Xã Pờ Tó	Xã Ia Broai
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.508,72	19,56	42,12	316,97	228,05	238,94	58,46
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8,40	0,05	3,24	0,03	0,03	1,43	1,20
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.262,87	15,13	35,31	277,48	215,08	223,07	57,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	89,79	4,38	3,57	37,46	12,94	14,44	0,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	145,65						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,00			2,00			
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	197,01	0,40	1,06	43,85	0,20	0,20	0,20
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD							
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC							
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT							
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,00	0,40	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,00			3,00			
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD							
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							

2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	191,01		0,86	40,65			
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính		
				Xã Ia Tul	Xã Ia KĐăm	Xã Chư Mố
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(13)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.508,72	261,08	120,80	222,74
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8,40	1,20	0,03	1,20
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.262,87	220,94	96,93	121,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	89,79	6,94	7,90	2,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	145,65	32,00	15,94	97,70
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,00			
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	197,01	67,70	25,71	57,70
2.1	Đất quốc phòng	CQP				
2.2	Đất an ninh	CAN				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD				
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC				
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT				
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,00	0,70	0,20	0,70
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,00			
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD				
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX				

2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN				
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	191,01	67,00	25,51	57,00
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Ia Trốc	Xã Ia Mron	Xã Kim Tân	Xã Chư Răng	Xã Pờ Tó	Xã Ia Broai
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.508,72	19,56	42,12	316,97	228,05	238,94	58,46
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	8,40	0,05	3,24	0,03	0,03	1,43	1,20
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1.262,87	15,13	35,31	277,48	215,08	223,07	57,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	89,79	4,38	3,57	37,46	12,94	14,44	0,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	145,65						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,00			2,00			
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		3,00			3,00			
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN							
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP							
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS							
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU							
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS							

2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/ LMU						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/ NKR ^(a)						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/ NKR ^(a)						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/ NKR ^(a)						
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/ OCT	3,00			3,00		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính		
				Xã Ia Tul	Xã Ia KĐăm	Xã Chư Mố
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(13)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/ PNN	1.508,72	261,08	120,80	222,74
1.1	Đất trồng lúa	LUA/ PNN	8,40	1,20	0,03	1,20
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/ PNN</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/ PNN	1.262,87	220,94	96,93	121,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/ PNN	89,79	6,94	7,90	2,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/ PNN				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/ PNN				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/ PNN	145,65	32,00	15,94	97,70
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/ PNN	2,00			
1.8	Đất làm muối	LMU/ PNN				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/ PNN				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		3,00			
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/ CLN				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/ LNP				
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/ NTS				
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/ LMU				
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/ NTS				

2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/ LMU					
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/ NKR ^(a)					
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/ NKR ^(a)					
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/ NKR ^(a)					
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/ OCT	3,00				

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Ia Trók	Xã Ia Mron	Xã Kim Tân	Xã Chư Răng	Xã Pờ Tó	Xã Ia Broai
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	NNP	522,50						
1.1	Đất trồng lúa	LUA							
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	27,50						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	495,00						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,44			2,72			
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD							
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC							
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5,44			2,72			
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	DDT							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT							

2.14	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD							
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính		
				Xã Ia Tul	Xã Ia KĐăm	Xã Chư Mố
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(13)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp	NNP	522,50	264,51	125,00	132,99
1.1	Đất trồng lúa	LUA				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	27,50	17,50		10,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	495,00	247,01	125,00	122,99
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS				
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,44		2,72	
2.1	Đất quốc phòng	CQP				
2.2	Đất an ninh	CAN				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD				
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC				
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5,44		2,72	
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	DDT				

2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT				
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC				
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD				
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX				
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN				
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON				
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Ia Pa có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Công thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Nội vụ, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Công an tỉnh; Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Ia Pa; Thủ trưởng các sở, ban ngành có liên quan và Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Ia Pa chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, nội dung các Văn bản trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TTTH, NL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đỗ Tiến Đông